

**TÒA ÁN NH DÂN
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **70/2018/DS-ST**
Ngày: 10 - 12 - 2018.
V/v: “**Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản**”.

**NH DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NH DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Huỳnh Kim Yên**

Các Hội thẩm NH dân: **1. Bà Chung Kim S**

2. Bà Trần Thị Lệ

- Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Nguyên Hưng** – Thư ký Tòa án NH dân Thành phố Rạch Giá.

- Đại diện Viện kiểm sát NH dân thành phố Rạch Giá tham gia phiên tòa: **Bà Đồng Thanh Lam** – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án NH dân thành phố Rạch Giá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2017/TLST-DS ngày 15 tháng 03 năm 2017 về “**Tranh chấp hợp đồng vay tài sản**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2018/QĐXX-ST ngày 05 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Trương Minh S**; sinh năm 1965 (*có mặt*)

Địa chỉ: Số 206 đường N, phường B, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: **Công ty TNHH G.**

Địa chỉ trụ sở: Số 242 đường K, phường B, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

- Người đại diện theo pháp luật: **Bà Lê Kim N** – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc công ty. (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Số 466/7 đường T, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Huỳnh Thị Kim T; sinh năm 1970 (*Có đơn xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Số 13-E10 đường Đ, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Lê Kim N; sinh năm 1979 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Số 466/7 đường T, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Lê Ngọc Hạnh NH (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Số 466/7 đường T, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương Minh S trình bày:**

Thông qua công việc làm ăn, ông có quen biết với bà Lê Kim N – Giám đốc Công ty TNHH G; do đó ông có cho Công ty TNHH G vay tiền, bà Lê Kim N- Giám đốc công ty là người đại diện để xác lập giao dịch vay; khi vay tiền bà N nói sử dụng tiền vay để công ty thanh toán tiền mua lại cổ phần của bà Huỳnh Thị Kim T. Cụ thể tổng số tiền ông S cho công ty vay là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), gồm 03 lần cụ thể như sau:

- Lần 1 vào ngày 25/8/2015, ông S đưa 50.000.000 đồng cho bà N nhận (có biên nhận ngày 25/8/2015);

- Lần thứ 2 vào ngày 18/9/2015, ông S đưa 100.000.000 đồng cho bà N nhận (có biên nhận ngày 18/9/2015);

- Lần thứ 3 vào ngày 10/10/2015, ông S đưa thêm 50.000.000 đồng, bà N viết lại biên nhận ngày 10/10/2015 chốt tổng nợ gốc là 200.000.000 đồng, 02 biên nhận trước đó ông S đã trả lại bản gốc cho bà N nhưng vẫn còn giữ bản photo và đã cung cấp cho Tòa án. Theo thỏa thuận của hai bên và được ghi trong biên nhận ngày 10/10/2015 thì số tiền trên ông S cho Công ty TNHH G vay trong thời hạn 12 tháng, không thỏa thuận lãi suất; toàn bộ số tiền cho vay ông S đều giao trực tiếp cho bà N nhận bằng tiền mặt.

Ông S xác định số tiền 200.000.000 đồng cho Công ty TNHH G vay, không phải cho cá NH bà N vay; việc cho công ty vay tiền bản thân ông không có mục đích lợi nhuận mà chủ yếu vì quen biết với bà N. Số tiền trên bà N là người đại diện công ty viết biên nhận vay, trực tiếp nhận tiền vay và quản lý sử dụng nguồn tiền vay; tuy nhiên đến nay công ty không trả tiền cho ông theo thỏa thuận, do đó ông S khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH G và cá NH bà Lê Kim N cùng chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền vay gốc 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) theo biên nhận ngày 10/10/2015 và lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ (ngày 11/10/2016) cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Đối với bà Huỳnh Thị Kim T không còn là thành viên công ty trước khi ông S cho công ty vay tiền nên ông xác định bà T không có trách nhiệm gì với khoản vay này. Đối với bà Lê Ngọc Hạnh NH được đăng ký bổ sung làm thành viên góp vốn của công ty sau khi ông S cho công ty vay tiền, ông S xác định trách nhiệm trả nợ cho ông là của công ty và trả bằng tài sản của công ty cùng trách nhiệm liên đới của cá NH bà N, còn giữa bà N và thành viên góp vốn còn lại của công ty là bà NH thì do hai bên tự giải quyết, không liên quan đến ông và ông không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; yêu cầu bị đơn Công ty TNHH G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Kim N liên đới trách nhiệm trả

một lần dứt điểm cho ông số tiền vay gốc 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) và lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ cho đến khi giải quyết xong vụ án.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Kim N là người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH G, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày, được tóm tắt như sau:**

Bà N không thống nhất với lời trình bày của ông Trương Minh S cho rằng bà đại diện Công ty TNHH G vay tiền để công ty thanh toán tiền mua lại cổ phần của bà Huỳnh Thị Kim T, vì công ty chỉ nợ bà T 60.000.000 đồng. Bà N xác định, thông qua quan hệ công việc bà có quen biết với ông S, sau đó hai bên phát sinh tình cảm; trong thời gian hai bên có quan hệ tình cảm thì ông S có cho Công ty TNHH G (do bà làm người đại diện theo pháp luật) mượn tiền để sửa chữa, mua vật tư, máy móc, trang thiết bị trưng bày Showroom của công ty; sau đó giữa hai bên phát sinh mâu thuẫn, ông S có hành vi bôi nhọ danh dự, làm ảnh hưởng đến uy tín của cá NH bà và công ty nên hai bên chấm dứt quan hệ tình cảm, từ đó phát sinh tranh chấp về việc vay mượn tiền.

Bà N thừa nhận có đại diện Công ty TNHH G xác lập giao dịch vay tài sản với ông Trương Minh S, biên nhận ngày 10/10/2015 do bà viết với tư cách là người đại diện theo pháp luật của công ty, cụ thể công ty vay của ông S số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), gồm 03 lần như sau:

- Lần 1 vào ngày 25/8/2015 vay 50.000.0000 đồng, bà nhận tiền mặt trực tiếp từ ông S để chi trả tiền thuê mặt bằng và chi phí quản lý công ty, bà có viết biên nhận ngày 25/8/2015 và lãi suất thỏa thuận 0%/tháng.

- Lần 2 khoảng tháng 9/2015 bà và ông S cùng lên Thành phố Hồ Chí Minh để mua hàng hóa, máy móc; sau khi bà lựa chọn được hàng hóa, thống nhất giá cả thì ông S đưa tiền cho bà trả, nên bà cũng thống nhất thừa nhận khoản tiền nợ ông S để mua hàng hóa cho công ty là 100.000.000 đồng và viết biên nhận ngày 18/9/2015 ghi đóng lãi hàng tháng, nhưng tiền này thực tế không có tính lãi suất.

- Lần thứ 3 vào ngày 10/10/2015 vay 50.000.000 đồng, bà nhận tiền mặt trực tiếp từ ông S để sửa chữa, nâng cấp, trang trí lại Showroom công ty và chốt lại số tiền vay của 03 lần là 200.000.000 đồng để viết lại biên nhận ngày 10/10/2015, thời hạn vay 12 tháng, thế chấp toàn bộ máy móc, hàng hóa và cơ sở vật chất của công ty; nhưng không tính lãi suất.

Như vậy, tổng cộng số tiền nợ 200.000.000 đồng bà đại diện công ty mượn ông S 03 lần thì có 02 lần nhận bằng tiền mặt là 100.000.000 đồng và 01 lần mua hàng hóa cho công ty ông S đứng ra trả tiền trị giá 100.000.000 đồng.

Bà N xác định bà Huỳnh Thị Kim T không còn quyền, nghĩa vụ liên quan đối với công ty trước thời điểm công ty vay tiền của ông S nên không có trách nhiệm gì đối với khoản nợ vay này. Đối với bà Lê Ngọc Hạnh NH (em gái bà N) được đăng ký bổ sung là

thành viên góp vốn của công ty sau thời điểm công ty vay tiền của ông S; tuy nhiên trên thực tế bà Hạnh NH không có góp vốn vào công ty với bất cứ hình thức nào, việc đăng ký tên bà Hạnh NH làm thành viên công ty chỉ để bổ sung thành viên thay thế bà T và duy trì hoạt động của công ty theo quy định; do đó bà Hạnh NH cũng không có trách nhiệm gì đối với khoản nợ này.

Bà N cũng xác định khi nhận tiền vay của ông S, bà không có lập chứng từ để nhập vào quỹ của công ty; đối với số tiền vay bằng việc bà và ông S trực tiếp đi mua hàng hóa, thiết bị của Showroom thì hóa đơn chứng từ mua hàng cũng không có quyết toán lại với nguồn quỹ của công ty, vì hàng hóa mua mục đích để trưng bày Showroom cho khách đến xem chứ không bán, khi khách chọn mẫu thì mới đặt hàng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông S, bà N thừa nhận số tiền vay 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 10/10/2015 là nợ của Công ty TNHH G đối với ông S, do bà đại diện công ty xác lập giao dịch với ông S và quản lý, sử dụng tiền vay. Do đó công ty đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ vay cho ông S bằng tài sản đã thỏa thuận thế chấp là toàn bộ máy móc, hàng hóa và cơ sở vật chất của Showroom; không đồng ý trả bằng tiền mặt vì công ty đã không còn hoạt động kinh doanh khoảng 02 năm nay, không có nguồn thu để trả nợ bằng tiền mặt cho ông S.

Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 11/10/2016 bà không đồng ý, vì ông S đã xúc phạm danh dự, uy tín của cá NH bà và công ty nên công ty không hoạt động kinh doanh được, dẫn đến việc công ty không có tiền trả nợ.

Đối với yêu cầu buộc bà liên đới trách nhiệm cùng công ty trả nợ vay bà N xác định không đồng ý với yêu cầu khởi kiện này của ông S; vì số tiền 200.000.000 đồng là nợ của công ty với ông S; bà N chỉ đại diện công ty xác lập giao dịch vay, quản lý, sử dụng tiền vay vào hoạt động của công ty; bà không sử dụng tiền vay cho mục đích cá NH nên không có trách nhiệm cùng công ty trả khoản nợ này.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án bà Lê Kim N cho rằng ông S đã xúc phạm danh dự, uy tín của cá NH bà và Công ty TNHH G nên yêu cầu ông S phải bồi thường tổn thất về uy tín, tinh thần cho cá NH bà và công ty trong suốt thời gian 02 năm. Tòa án đã ra thông báo yêu cầu Công ty TNHH G và bà Lê Kim N thực hiện thủ tục phản tố, thủ tục yêu cầu độc lập theo quy định pháp luật; tuy nhiên hết thời hạn được thông báo nhưng Công ty TNHH G và bà Lê Kim N không nộp đơn phản tố, đơn yêu cầu độc lập và tài liệu chứng cứ kèm theo cho Tòa án xem xét theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, bà Lê Kim N vắng mặt không lý do.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Kim T trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 27/02/2018, được tóm tắt như sau:** Bà T không liên quan, không có nghĩa vụ gì đối với khoản nợ vay 200.000.000 đồng của Công ty TNHH G đối với ông Trương Minh S, vì bà T không còn là thành viên công ty từ trước thời điểm công ty vay tiền của ông S. Đồng thời bà T có đơn xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên vắng mặt tại phiên tòa.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Ngọc Hạnh NH:** Đã được Tòa án thông báo tham gia tố tụng và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát NH dân thành phố Rạch Giá phát biểu quan điểm:**

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm về cơ bản đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên có vi phạm về thời hạn xét xử; diễn biến tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục theo luật định, những người tham gia phiên tòa đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH G và bà Lê Kim N có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trương Minh S số tiền vay gốc 2000.000.000 đồng và lãi suất chậm trả do vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Trương Minh S khởi kiện đối với bị đơn Công ty TNHH G; địa chỉ trụ sở công ty: Số 242 đường K, phường B, thành phố G, tỉnh Kiên Giang; yêu cầu bị đơn Công ty TNHH G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Kim N liên đới trách nhiệm trả cho ông số tiền vay gốc 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), đồng thời yêu cầu tính lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ (ngày 11/10/2016) cho đến khi giải quyết xong vụ án. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án NH dân thành phố Rạch Giá.

[2] Về sự vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa: Bà Lê Kim N là người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH G đồng thời bà N cùng bà Lê Ngọc Hạnh NH và bà Huỳnh Thị Kim T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bà N và bà Hạnh NH vắng mặt không lý do, bà T có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn ông Trương Minh S đồng ý xét xử vắng mặt bà N, bà Hạnh NH và bà T theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt bà N, bà Hạnh NH và bà T.

[3] Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương Minh S và người đại diện hợp pháp của bị đơn – bà Lê Kim N trình bày thống nhất với nhau về

việc Công ty TNHH G có vay của ông S tổng số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*). Số tiền trên bà Lê Kim N là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH G trực tiếp xác lập giao dịch vay với ông S, gồm 03 lần: Lần 01 vào ngày 25/8/2015 vay 50.000.000 đồng; lần 02 vào ngày 18/9/2015 vay 100.000.000 đồng; đến lần 03 vào ngày 10/10/2015 vay 50.000.000 đồng, bà N đại diện Công ty TNHH G chốt nợ và viết biên nhận ngày 10/10/2015 với ông S, nội dung biên nhận thể hiện Công ty TNHH G nợ ông S 200.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay là 12 tháng. Tuy nhiên đến nay, Công ty TNHH G không trả tiền vay cho ông S theo thỏa thuận, đồng thời do bà N là người đại diện công ty trực tiếp nhận tiền vay của ông, tự quản lý thu chi số tiền vay nêu trên; do đó ông S khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH G và bà Lê Kim N liên đới trách nhiệm trả cho ông số tiền vay gốc 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) và lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật; ngoài ra ông S xác định không liên quan đến trách nhiệm của người nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Kim N thừa nhận bị đơn Công ty TNHH G còn nợ ông Trương Minh S số tiền gốc 200.000.000 đồng; tuy nhiên bà N cho rằng công ty không còn hoạt động nên không có nguồn thu để trả nợ bằng tiền mặt, công ty chỉ đồng ý trả nợ cho ông S bằng toàn bộ máy móc, hàng hóa và cơ sở vật chất của Showroom như thỏa thuận trong biên nhận nợ. Đồng thời bà N cho rằng bà chỉ đại diện công ty xác lập giao dịch vay với ông S, tiền vay phục vụ cho hoạt động của công ty, bà N không sử dụng tiền vay vào mục đích cá nhân nên không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới cùng công ty trả nợ vay cho ông S.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và lời trình bày của bà Lê Kim N trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ biên nhận ngày 10/10/2015 có cơ sở xác định hợp đồng vay tài sản giữa ông Trương Minh S và Công ty TNHH G (do bà Lê Kim N đại diện) là hợp đồng vay có kỳ hạn, không thỏa thuận lãi suất theo quy định tại Điều 471 và khoản 1 Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005; việc giao kết hợp đồng vay tài sản nêu trên là hoàn toàn tự nguyện và có thật theo sự thừa nhận của các bên, nên tình tiết này không phải chứng minh. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà N đã đại diện công ty xác lập giao dịch và nhận tiền của ông S tổng cộng 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) nhưng đến nay công ty không trả tiền vay cho ông S theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Do đó căn cứ Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay; bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) theo sự thừa nhận của đại diện bị đơn là phù hợp pháp luật.

Đối với yêu cầu tính lãi suất chậm trả: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định pháp luật kể từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ (ngày 11/10/2016) là phù hợp quy tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, nên yêu cầu này của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận. Lãi suất chậm trả được tính theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố là 9%/năm (tức 0,75%/tháng) theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam; thời gian tính lãi chậm trả

từ ngày vi phạm nghĩa vụ (ngày 11/10/2016) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/12/2018) là 02 năm 02 tháng. Như vậy, lãi suất chậm trả của số tiền vay gốc 200.000.000 đồng là: $(200.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng}) \times 02 \text{ năm } 02 \text{ tháng} = 39.000.000 \text{ đồng}$ (Ba mươi chín triệu đồng).

[5] Đối với yêu cầu buộc bà Lê Kim N liên đới trách nhiệm cùng bị đơn trả tiền vay cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án bà N không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới trả nợ vay cùng công ty, nhưng bà N đã có lời khai thừa nhận bà N là người đại diện theo pháp luật của công ty, trực tiếp giao dịch, nhận tiền vay từ ông S, số tiền vay của ông S bà N không cung cấp được hồ sơ chứng từ thể hiện việc nhập vào quỹ công ty mà tự quản lý thu chi; đối với các hàng hóa, trang thiết bị trưng bày tại Showroom của công ty bà N cho rằng mua từ tiền vay của ông S nhưng bà N cũng không lập hóa đơn, chứng từ quyết toán lại với công ty. Như vậy sau khi đại diện công ty nhận tiền vay của ông S, bà N đã tự quản lý thu chi, không nhập quỹ công ty và không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền vay này được sử dụng thu chi, quyết toán cho hoạt động của công ty, nên bà N phải có trách nhiệm liên đới cùng bị đơn trả nợ vay cho ông S; do đó yêu cầu của ông S là có cơ sở và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự thì “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*” và “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Tuy nhiên, từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay bà N không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở; đối với bà Lê Ngọc Hạnh NH cũng không có văn bản trình bày ý kiến để Hội đồng xét xử xem xét.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trương Minh S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty TNHH G và cá NH bà Lê Kim N liên đới trách nhiệm trả cho ông một lần dứt điểm số tiền vay gốc và lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật; không đồng ý trừ tiền vay bằng tài sản là máy móc, hàng hóa và cơ sở vật chất của công ty; do đó không có cơ sở để Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Từ những phân tích nêu trên, sau khi nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Minh S, buộc Công ty TNHH G và bà Lê Kim N phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông S số tiền vay gốc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và lãi suất chậm trả kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ đến ngày xét xử sơ thẩm là 39.000.000 đồng; tổng cộng gốc và lãi là 239.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi chín triệu đồng).

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên Công ty TNHH G và bà Lê Kim N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là: (239.000.000 đồng x 5%) = 11.950.000 đồng (*Mười một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng*); nguyên đơn ông Trương Minh S được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.300.000 đồng (*Năm triệu ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 93, 298, 471, 474, 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Minh S.

Buộc Công ty TNHH G và bà Lê Kim N có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trương Minh S số tiền vay gốc **200.000.000 đồng** (*Hai trăm triệu đồng*) và lãi suất chậm trả kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ (ngày 11/10/2016) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/12/2018) là **39.000.000 đồng** (*Ba mươi chín triệu đồng*); tổng cộng gốc và lãi là **239.000.000 đồng** (*Hai trăm ba mươi chín triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH G và bà Lê Kim N không trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả cho nguyên đơn khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Công ty TNHH G và bà Lê Kim N phải nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch là **11.950.000 đồng** (*Mười một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng*).

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Trương Minh S **5.300.000 đồng** (*Năm triệu ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0003414 ngày 14/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 10/12/2018). Riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nên thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7

và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự Tp. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Kim Yến

Nơi nhận:

- VKSND Tp. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự Tp. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự Tp. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Kim Yến